

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 33/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Xây dựng nguồn giống Muồng đen tại huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ vào Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3499/QĐ-BNN ngày 27/8/2002 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án giống cây lâm nghiệp thuộc chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2000 - 2005;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng;

Căn cứ Quyết định số 2772/QĐ-BNN-TCLN ngày 26/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật các hạng mục dự án phát triển giống một số loài cây lâm sản ngoài gỗ phục vụ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh

Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt Đề án phát triển nguồn giống cây Lâm nghiệp bản địa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-SNN&PTNT ngày 26/9/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng các loài cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang tại Tờ trình số 39/TTr-BQL ngày 31/10/2023 và Tờ trình số 53/TTr-BQL ngày 19/12/2023 về việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Xây dựng nguồn giống Muồng đen tại huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 320/TTr-SNN&PTNT ngày 26/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Xây dựng nguồn giống Muồng đen tại huyện Nam Giang; với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư

- Tên công trình: Xây dựng nguồn giống Muồng đen tại huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang.

2. Địa điểm

Các xã Cà Dy, Tà Pơ và thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam thuộc lâm phận Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Giang.

3. Mục tiêu

Thiết lập được hệ thống giống cây lâm nghiệp bản địa của tỉnh nhằm cung cấp giống có chất lượng, có nguồn gốc phục vụ nhu cầu trồng rừng gỗ lớn và cây đa tác dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Cụ thể:

- Điều tra đánh giá, chọn lọc và đề nghị công nhận 50 cây trội Muồng đen.
- Xây dựng được 02 ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Muồng đen.

4. Quy mô và nội dung Dự án

- Điều tra đánh giá, chọn lọc 50 cây trội Muồng đen.
- Gieo tạo 2.444 cây giống Muồng đen từ hạt để trồng khảo nghiệm hậu thế.
- Xây dựng 02 ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Muồng đen.

5. Nội dung và biện pháp thực hiện

5.1. Điều tra đánh giá và chọn lọc cây trội Muồng đen

Điều tra đánh giá và lựa chọn 50 cây trội từ các cây Muồng đen mọc phân tán, riêng lẻ tại các tiểu khu 223, 224, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, với các nội dung:

- Điều tra sơ bộ các lâm phần có cây trội phân bố; khảo sát chọn cây trội dự tuyển;
- Lập ô tiêu chuẩn định vị tại các vị trí có cây trội dự tuyển (mỗi ô có ít nhất 30 cây để làm cây so sánh);
- Đo đếm số liệu cây trong ô tiêu chuẩn theo các chỉ tiêu chọn lọc (D1.3, Hvn, Hdc, Dtt, Dt, năng suất quả, sâu bệnh hại);
- Xử lý số liệu, xác định các cây trội;
- Xây dựng báo cáo kỹ thuật, lập hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống 50 cây trội Muồng đen.

5.2. Theo dõi vật hậu và thu hái hạt từ 50 cây trội Muồng đen

- Theo dõi thời điểm ra hoa, kết quả và quả chín.
- Thu hái quả: quả được thu hái riêng lẻ cho từng cây trội và được để riêng. Quả thu hái về được loại bỏ những quả lép, quả non lẫn trong chùm quả. Dùng nong hay vải bạt để phơi quả ngoài nắng 3-5 ngày vỏ quả nứt và hạt rơi ra. Số quả chưa nứt thì dùng tay hoặc thanh gỗ nhẹ để tách hạt.
- Chế biến, đóng gói hạt giống

Hạt tách khỏi quả và được để riêng theo từng cây. Hạt phải được làm sạch tạp vật, loại bỏ các hạt lép và hong phơi 1-2 nắng nhẹ. Hạt đã phơi khô, mỗi lô hạt cho vào một túi nilon buộc lại, có đánh số từ lô số 1 đến lô số 50 tương ứng của cây trội đã được chọn, cất hạt ở nơi khô ráo, thoáng mát trong điều kiện bình thường.

- Kiểm tra tỷ lệ nảy mầm: Hạt trước khi bảo quản và đem đi gieo phải xác định tỷ lệ nảy mầm hoặc số hạt có thể nảy mầm trong một đơn vị khối lượng hạt nhằm xác định số hạt cần gieo để bảo đảm có số cây cần thiết.

5.3. Gieo tạo 2.444 cây giống để trồng khảo nghiệm hậu thế

- Vị trí thực hiện tại vườn ươm của Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Giang ở xã Cà Dy hoặc ở xã Tà Pơ, huyện Nam Giang.
- Xử lý hạt giống ngâm ủ, gieo hạt và chăm sóc cây mầm 1 tháng;
- Chuẩn bị đất, sàng đất, lên luống, đóng bầu; sử dụng túi bầu nilon kích thước 9 x13 (cm), bón lót phân chuồng hoai 30kg/1.000 bầu, phân lân 3kg/1.000 bầu và thuốc nấm 10gam/1.000 cây.
- Thời gian gieo ươm từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2024, trong đó, cây mầm là 1 tháng, thời gian chăm sóc cây con sau khi cấy vào bầu là 3 tháng. Thực hiện đảo bầu cắt lá trong quá trình chăm sóc cây con.

- Cây xuất đi trồng đạt tiêu chuẩn đường kính cổ rễ $\geq 0,4$ cm, chiều cao vút ngọn tối thiểu ≥ 40 cm, cây sinh trưởng tốt, không cong queo, cụt ngọn, sâu bệnh.

5.4. Xây dựng 2,0 ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Muồng đen

- Chuẩn bị hiện trường, thiết kế và bố trí thí nghiệm

Khảo sát lựa chọn diện tích thực hiện khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống cho loài Muồng đen là 2,0 ha.

Đưa ít nhất 50 gia đình loài cây Muồng đen vào xây dựng mô hình khảo nghiệm hậu thế kết hợp xây dựng vườn giống hữu tính.

Khảo nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hàng - cột, lặp lại ít nhất 8 lần, mỗi lần lặp từ 3 - 4 cây cho 01 gia đình khảo nghiệm. Tổng số cây của 50 gia đình trong mô hình là 2.444 cây.

- Trồng, chăm sóc bảo vệ và đánh giá sinh trưởng các khảo nghiệm hậu thế

+ Tổ chức trồng rừng bao gồm các công việc và biện pháp kỹ thuật sau:

Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5m, băng chừa 1m, băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt < 10 cm.

Cự ly trồng khảo nghiệm cây cách cây 3m, hàng cách hàng 3m. Hồ đào kích thước 40x40x40cm, khi đào hố chú ý để lớp đất mặt một bên và lớp đất dưới một bên, chặt đứt toàn bộ rễ cây trong lòng hố.

Bón phân, lấp hố trước khi trồng ít nhất 15 ngày. Khi lấp hố chuẩn bị trồng cây, tiến hành bón lót 300g NPK (16:16:8) + 2kg phân hữu cơ vi sinh và bón 10g thuốc mỗi cho mỗi hố cây trồng.

Tiến hành trồng cây vào những ngày râm mát hoặc những ngày mưa phùn là tốt nhất. Khi trồng cây dùng cuốc nhỏ hoặc bay moi đất ở giữa hố đã lấp sâu 15-20cm, rạch bỏ túi bầu nhưng không làm vỡ kết cấu ruột bầu, đặt bầu cây nhẹ nhàng vào hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1-2cm. Sau đó tiến hành lấp đất, dùng tay ém nhẹ sau đó vun đất lấp đầy miệng hố theo hình mâm xôi để tránh đọng nước.

Thời gian thực hiện trồng từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2024.

+ Chăm sóc bảo vệ và đánh giá sinh trưởng các khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống đã xây dựng:

Sau khi trồng khảo nghiệm tiến hành chăm sóc, bảo vệ 05 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1-1, cụ thể:

Năm thứ nhất, thực hiện 03 lần/năm. Lần 1 thực hiện vào tháng 3-4, lần 2 thực hiện vào tháng 7- 8, lần 3 thực hiện vào tháng 11-12. Nội dung: phát dọn thực bì theo băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng. Riêng đối với chăm sóc lần thứ 3 dẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây từ 0,8-1,0m², trồng dặm 10% cây chết cho đạt mật độ thiết kế trồng ban đầu.

Năm thứ hai, thực hiện 03 lần/năm. Lần 1 thực hiện vào tháng 3-4, lần 2 thực hiện vào tháng 7- 8, lần 3 thực hiện vào tháng 11-12. Nội dung: phát dọn thực bì theo băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng. Riêng chăm sóc lần 3 thực hiện bón thúc NPK 200g/cây, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây từ 0,8-1,0 m².

Năm thứ 3, thực hiện 02 lần/năm. Lần 1 thực hiện vào tháng 4-6, lần 2, vào tháng 9-11. Nội dung: phát dọn thực bì theo băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, bón thúc NPK 200g/cây, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây từ 0,8-1,0 m².

Năm thứ 4, thứ 5, thực hiện 01 lần/năm, thực hiện vào tháng 8-10. Nội dung: phát dọn thực bì theo băng trồng, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, bón thúc NPK 200g/cây, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây từ 0,8-1,0 m².

+ Hàng năm tiến hành thu thập số liệu của tất cả các cây trồng trong mô hình khảo nghiệm để theo dõi và đánh giá 04 chỉ tiêu quan trọng để chọn lọc giống là: **(i)** tỷ lệ cây sống; **(ii)** khả năng sinh trưởng; **(iii)** phẩm chất cây trồng; **(iv)** khả năng chống chịu sâu bệnh.

+ Thường xuyên tuần tra bảo vệ, phát hiện kịp thời, ngăn chặn không cho người, trâu bò vào rừng làm ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây. Lập biên bản, ghi nhật ký các vụ vi phạm, phát hiện sâu bệnh hại và xử lý kịp thời.

6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư

6.1. Dự toán

Tổng mức đầu tư: 956.699.0000 đồng.

Bằng chữ: *(Chín trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm chín chín nghìn đồng)*

- Chi phí xây dựng: 929.208.386 đồng, gồm:

+ Điều tra đánh giá và chọn lọc 50 cây trội: 421.395.775 đồng

+ Theo dõi vật hậu và thu hái hạt từ cây trội: 114.626.425 đồng

+ Gieo tạo cây giống để trồng khảo nghiệm hậu thế: 16.242.716 đồng

+ Trồng 02 ha khảo nghiệm hậu thế: 376.943.470 đồng.

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Lập Báo cáo KTKT): 27.490.614 đồng.

(Kèm theo các Biểu dự toán chi tiết)

6.2. Nguồn vốn đầu tư: nguồn tiền lãi trồng rừng thay thế theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam Phê duyệt Đề án phát triển nguồn giống cây Lâm nghiệp bản địa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu	Thời gian	Cơ quan thực hiện	Sản phẩm
1	Xây dựng Báo cáo kinh	10/2023-	Đơn vị tư vấn lập	

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu	Thời gian	Cơ quan thực hiện	Sản phẩm
	tế kỹ thuật	01/2024	dự án; BQL RPH Nam Giang	
2	Điều tra đánh giá và chọn lọc 50 cây trội Muồng đen tại Nam Giang, đề nghị công nhận cây trội	01/2024-3/2024	BQL RPH Nam Giang; Đơn vị tư vấn giống cây rừng	Công nhận 50 cây trội Muồng đen theo TCVN 8755-2017
3	Theo dõi vật hậu và thu hái hạt từ 50 cây trội Muồng đen tại Nam Giang	3/2024-6/2024	BQL RPH Nam Giang; Đơn vị tư vấn giống cây rừng được chọn	Thu hái được 50 lô hạt Muồng đen từ nguồn giống 50 cây trội đã chọn lọc được công nhận
4	Gieo tạo 2.444 cây giống Muồng đen từ hạt để trồng khảo nghiệm hậu thế	7/2024-11/2024	BQL RPH Nam Giang; Đơn vị tư vấn giống cây rừng	2.444 cây giống Muồng đen đủ tiêu chuẩn trồng rừng
5	Xây dựng 2,0 ha khảo nghiệm hậu thế hết hợp làm vườn giống Muồng đen			
5.1	Trồng	9/2024-12/2024	BQL RPH Nam Giang; Đơn vị tư vấn giống cây rừng	Trồng 02 ha khảo nghiệm hậu thế Muồng đen
5.2	Chăm sóc bảo vệ và đánh giá sinh trưởng	01/2025-12/2029	BQL RPH Nam Giang; Đơn vị tư vấn giống cây rừng	02 ha khảo nghiệm hậu thế kết được chăm sóc bảo vệ và thu thập số liệu đầy đủ

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang có trách nhiệm tổ chức thực hiện công trình theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, chịu trách nhiệm về việc kiểm tra, giám sát kỹ thuật thi công xây dựng nguồn giống theo quy định và đúng tiến độ đề ra.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giải ngân kinh phí thực hiện công trình do Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, kiểm tra việc thực hiện xây dựng nguồn giống của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt

của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Nam Giang; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc các Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nam Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2024\Quyết định\01_05
phe duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Xây dựng
nguồn giống Muong đen tại huyện Nam Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu số 01: TỔNG HỢP VỐN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NGUỒN GIÓNG MUỒNG ĐEN TẠI NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VND

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Chia ra các năm						
			Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Chi phí xây dựng chưa thuế	929.208.386	0	679.223.574	47.584.562	57.801.278	50.697.960	43.656.866	50.244.146
2	Chi phí quản lý dự án	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi phí tư vấn	27.490.614	27.490.614	0	0	0	0	0	0
-	Chi phí lập Báo cáo KTKT	27.490.614	27.490.614	0	0	0	0	0	0
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chi phí giám sát	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		956.699.000	27.490.614	679.223.574	47.584.562	57.801.278	50.697.960	43.656.866	50.244.146

Biểu số 02: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGUỒN GIỐNG MUỒNG ĐEN TẠI NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Chia các năm						
			2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Chi phí nhân công	844.153.357	27.490.614	600.430.411	47.084.562	49.613.158	42.509.840	35.468.746	41.556.026
B	Chi phí vật tư	81.184.898	0	50.432.418	0	7.688.120	7.688.120	7.688.120	7.688.120
C	Chi phí khác	31.360.745	0	28.360.745	500.000	500.000	500.000	500.000	1.000.000
I	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	27.490.614	27.490.614	0	0	0	0	0	0
a1	Chi phí nhân công	27.490.614	27.490.614	0	0	0	0	0	0
b1	Chi phí vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0
c1	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Nội dung thực hiện	929.208.386	0	679.223.574	47.584.562	57.801.278	50.697.960	43.656.866	50.244.146
1	Điều tra đánh giá và chọn lọc 50 cây trọt Muồng đen tại Nam Giang, đề nghị công nhận cây trọt	421.395.775	0	421.395.775	0	0	0	0	0
a1	Chi phí nhân công	383.395.775	0	383.395.775	0	0	0	0	0
b1	Chi phí vật tư	11.900.000	0	11.900.000	0	0	0	0	0
c1	Chi phí khác	26.100.000	0	26.100.000	0	0	0	0	0
2	Theo dõi vật hậu và thu hái hạt từ 50 cây trọt Muồng đen tại Nam Giang	114.626.425	0	114.626.425	0	0	0	0	0
a2	Chi phí nhân công	112.172.680	0	112.172.680	0	0	0	0	0
b2	Chi phí vật tư	1.804.000	0	1.804.000	0	0	0	0	0
c2	Chi phí khác	649.745	0	649.745	0	0	0	0	0
3	Gieo tạo 2.444 cây giống Muồng đen từ hạt để trồng khảo nghiệm hậu thế	16.242.716	0	16.242.716	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Chia các năm						
			2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029
a3	Chi phí nhân công	13.765.478	0	13.765.478	0	0	0	0	0
b3	Chi phí vật tư	1.866.238	0	1.866.238	0	0	0	0	0
c3	Chi phí khác	611.000	0	611.000	0	0	0	0	0
4	Xây dựng 2,0 ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Muồng đen	376.943.470	0	126.958.658	47.584.562	57.801.278	50.697.960	43.656.866	50.244.146
a4	Chi phí nhân công	307.328.810	0	91.096.478	47.084.562	49.613.158	42.509.840	35.468.746	41.556.026
-	<i>Trồng rừng</i>	<i>91.096.478</i>	<i>0</i>	<i>91.096.478</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Chăm sóc rừng năm 1</i>	<i>47.084.562</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>47.084.562</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Chăm sóc rừng năm 2</i>	<i>49.613.158</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>49.613.158</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Chăm sóc rừng năm 3</i>	<i>42.509.840</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>42.509.840</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Chăm sóc rừng năm 4</i>	<i>35.468.746</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>35.468.746</i>	<i>0</i>
-	<i>Chăm sóc rừng năm 5</i>	<i>41.556.026</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>41.556.026</i>
b4	Chi phí vật tư	65.614.660	0	34.862.180	0	7.688.120	7.688.120	7.688.120	7.688.120
c4	Chi phí khác	4.000.000	0	1.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	1.000.000
*	Tổng cộng	956.699.000	27.490.614	679.223.574	47.584.562	57.801.278	50.697.960	43.656.866	50.244.146

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ VÀ CHỌN LỌC CÂY TRỘI MUỒNG ĐEN TẠI NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Định mức công việc	Hệ số lương	Công	Đơn giá ngày công	Tổng kinh phí
I	Chi phí nhân công					1050		383.395.775
1	Thu thập thông tin về vùng phân bố tự nhiên hoặc cây trồng của loài cây Muồng đen	CT	1	15 công	3,33	15	272.455	4.086.825
2	Điều tra sơ bộ các lâm phần có cây trộm phân bố	Cây	50	30 công/5 cây trộm	3,46	300	356.727	107.018.100
3	Khảo sát chọn cây trộm dự tuyển	Cây	50	15 công/5 cây trộm	3,46	150	356.727	53.509.050
4	Lập ô tiêu chuẩn định vị tại các vị trí có cây trộm dự tuyển (mỗi ô có ít nhất 30 cây để làm cây so sánh)	Cây	50	15 công/5 cây trộm	3,46	150	356.727	53.509.050
5	Đo đếm số liệu cây trong ô tiêu chuẩn theo các chỉ tiêu chọn lọc (D1.3, Hvn, Hdc, Dtt, Dt, năng suất quả, sâu bệnh hại)	Cây	50	25 công/5 cây trộm	3,46	250	356.727	89.181.750
6	Xử lý số liệu, xác định các cây trộm	Cây	50	10 công/5 cây trộm	4,65	100	380.455	38.045.500
7	Lập hồ sơ đề nghị công nhận cây trộm	Cây	50	10 công/5 cây trộm	4,65	100	380.455	38.045.500
II	Chi phí vật tư							11.900.000
1	Son	Kg	5	0,5kg/5 cây trộm			250.000	1.250.000
2	Chổi quét son	Cái	10	1 cái/5 cây trộm			15.000	150.000
3	Ảnh (sang ảnh)	Cái	250	25 cái/5 cây trộm			20.000	5.000.000
4	Cọc mốc ô tiêu chuẩn định vị (bằng gỗ)	Cọc	500	50 cọc/5 cây trộm			10.000	5.000.000
5	Biển đánh số hiệu cây trộm	Cái	50	1 cái/1 cây trộm			10.000	500.000

Biểu số 05: CHI PHÍ TẠO CÂY GIỐNG MUỒNG ĐEN TỪ HẠT TẠI NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức cho 1.000 Cây		Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền cho 1.000 Cây	Tổng giá thành gieo tạo cho 2.444 Cây
			LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông				
I	Nhân công		10	14			5.632.356	13.765.478
1	Xử lý hạt giống ngâm ủ, nhật hạt	Công	2		3,00	270.000	540.000	1.319.760
2	Chăm sóc cây mầm (1 tháng)	Công	4		3,00	270.000	1.080.000	2.639.520
3	Chuẩn bị đất, sàng đất, lên luống, đóng bầu	Công		2	2,26	209.454	418.908	1.023.811
4	Cấy cây vào bầu	Công	2		3,00	270.000	540.000	1.319.760
5	Chăm sóc cây con 3 tháng	Công		12	2,26	209.454	2.513.448	6.142.867
6	Đào bầu cắt lá	Công	2		3,00	270.000	540.000	1.319.760
II	Vật tư						763.600	1.866.238
1	Túi bầu (9 x 13 cm)	Kg		2		120.000	240.000	586.560
2	Đất đóng bầu	m ³		0,5		200.000	100.000	244.400
3	Phân chuồng hoai (Phân hữu cơ)	Kg		30		5.000	150.000	366.600
4	Phân lân	Kg		3		8.000	24.000	58.656
5	Vật tư làm dàn che			(15% của mục II)			99.600	243.422
6	Thuốc nấm (10g/1000cây)	gam		10		15.000	150.000	366.600
III	Chi phí khác							611.000
1	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	cây	1000				250.000	611.000
Tổng cộng							6.645.956	16.242.716

Biểu số 06: CHI PHÍ TRỒNG KHẢO NGHIỆM HẬU THỂ KẾT HỢP LÀM VƯỜN GIỐNG MUỒNG ĐEN TẠI NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công		Đơn giá	Thành tiền cho 01 ha	Tổng chi phí cho 02 ha
					LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông			
A	Chi phí trồng rừng							63.479.329	126.958.658
I	Chi phí trực tiếp							53.634.872	107.269.744
1	Chi phí nhân công							36.203.782	72.407.564
-	Xử lý thực bì	m ²	8.333	155		53,76	239.538	12.878.387	25.756.774
-	Đào hố 40 x40 x40cm	hố	1.111	47		23,64	239.538	5.662.271	11.324.542
-	Lấp hố	hố	1.111	118		9,42	239.538	2.255.311	4.510.622
-	Vận chuyển, bón phân và thuốc mối	hố	1.111	44		25,25	239.538	6.048.335	12.096.670
-	Vận chuyển và trồng cây	cây	1.111	55		20,20	239.538	4.838.668	9.677.336
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	hố	1.111	70		15,87	239.538	3.801.810	7.603.620
-	Vận chuyển cây giống từ vườn ươm đến bãi tập kết bằng xe tải thùng loại 7 tấn (53km, đường loại 4)	tấn	0,889	6.460 đồng/tấn/km			53	304.376	608.752
-	Trung chuyển cây giống, phân bón đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 1,2 km	kg	3.455,2	5.000 đồng/km/50kg			1,2	414.624	829.248
2	Vật tư							17.431.090	34.862.180
a	Cây giống	cây	1.111					0	0
b	Phân bón							16.876.090	33.752.180
-	Phân NPK (0,3kg/hố)	kg	333	0,3 kg/hố			17.300	5.766.090	11.532.180
-	Phân hữu cơ (2,0kg/hố)	kg	2.222	2,0 kg/hố			5.000	11.110.000	22.220.000
c	Thuốc chống mối (10g/hố)	kg	11,1	10,0 g/hố			50.000	555.000	1.110.000
II	Chi phí gián tiếp							9.344.457	18.688.914

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công		Đơn giá	Thành tiền cho 01 ha	Tổng chi phí cho 02 ha
					LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông			
1	Khảo sát hiện trường, thiết kế và bố trí thí nghiệm	ha	1	15,00	15,00		346.091	5.191.365	10.382.730
2	Chỉ đạo trồng rừng	ha	1	10,00	10,00		346.091	3.460.910	6.921.820
3	Nghiệm thu	ha	1	2,00	2,00		346.091	692.182	1.384.364
III	Chi phí khác							500.000	1.000.000
1	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	ha	1				500.000	500.000	1.000.000
B	Chăm sóc rừng							124.992.406	249.984.812
I	Chăm sóc năm thứ nhất							23.792.281	47.584.562
1	Chi phí trực tiếp							17.312.643	34.625.286
1.1	Chi phí nhân công							17.312.643	34.625.286
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	470		17,73	239.538	4.247.128	8.494.256
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	698		11,94	239.538	2.859.814	5.719.628
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	698		11,94	239.538	2.859.814	5.719.628
-	Đào hố 40 x40 x40cm	hố	111	47		2,36	239.538	565.717	1.131.434
-	Lấp hố	hố	111	118		0,94	239.538	225.328	450.656
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m ²	cây	1.111	70		15,87	239.538	3.801.810	7.603.620
-	Vận chuyển cây và trồng dặm	cây	111	43		2,58	239.538	618.342	1.236.684
-	Vận chuyển cây giống từ vườn ươm đến bãi tập kết bằng xe tải thùng loại 7 tấn (53km, đường loại 4)	tấn	0,089	6.460 đồng/tấn/km			53	30.472	60.944
-	Trung chuyển cây giống bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 1,2 km	kg	88,8	5.000 đồng/km/50kg			1,2	10.656	21.312
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	8,74		8,74	239.538	2.093.562	4.187.124
1.2	Vật tư							0	0
-	Cây giống	cây	111					0	0

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công		Đơn giá	Thành tiền cho 01 ha	Tổng chi phí cho 02 ha
					LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông			
2	Chi phí gián tiếp							6.229.638	12.459.276
2.1	Chỉ đạo chăm sóc rừng	ha	1	6,00	6,00		346.091	2.076.546	4.153.092
2.2	Thu thập và xử lý số liệu	ha	1	10,00	10,00		346.091	3.460.910	6.921.820
2.3	Nghiệm thu	ha	1	2,00	2,00		346.091	692.182	1.384.364
3	Chi phí khác							250.000	500.000
-	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	ha	1				250.000	250.000	500.000
II	Chăm sóc năm thứ hai							28.900.639	57.801.278
1	Chi phí trực tiếp							22.421.001	44.842.002
1.1	Chi phí nhân công							18.576.941	37.153.882
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	470		17,73	239.538	4.247.128	8.494.256
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	698		11,94	239.538	2.859.814	5.719.628
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	698		11,94	239.538	2.859.814	5.719.628
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	cây	1.111	70		15,87	239.538	3.801.810	7.603.620
-	Vận chuyển và bón phân (bón thúc)	cây	1.111	99		11,22	239.538	2.688.149	5.376.298
-	Trung chuyển phân bón bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 1,2 km	kg	222,2	5.000 đồng/km/50kg			1,2	26.664	53.328
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	8,74		8,74	239.538	2.093.562	4.187.124
1.2	Vật tư							3.844.060	7.688.120
-	Phân NPK bón thúc (0,2 kg/hố)	kg	222,2	0,2 kg/hố			17.300	3.844.060	7.688.120
2	Chi phí gián tiếp							6.229.638	12.459.276
2.1	Chỉ đạo chăm sóc rừng	ha	1	6,00	6,00		346.091	2.076.546	4.153.092
2.2	Thu thập và xử lý số liệu	ha	1	10,00	10,00		346.091	3.460.910	6.921.820

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công		Đơn giá	Thành tiền cho 01 ha	Tổng chi phí cho 02 ha
					LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông			
2.3	Nghiệm thu	ha	1	2,00	2,00		346.091	692.182	1.384.364
3	Chi phí khác							250.000	500.000
-	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	ha	1				250.000	250.000	500.000
III	Chăm sóc năm thứ ba							25.348.980	50.697.960
1	Chi phí trực tiếp							18.869.342	37.738.684
1.1	Chi phí nhân công							15.025.282	30.050.564
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	567		14,70	239.538	3.520.547	7.041.094
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	590		14,12	239.538	3.383.305	6.766.610
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	cây	1.111	70		15,87	239.538	3.801.810	7.603.620
-	Vận chuyển và bón phân (bón thúc)	cây	1.111	121		9,18	239.538	2.199.394	4.398.788
-	Trung chuyển phân bón bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 1,2 km	kg	222,2	5.000 đồng/km/50kg			1,2	26.664	53.328
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	8,74		8,74	239.538	2.093.562	4.187.124
1.2	Vật tư							3.844.060	7.688.120
-	Phân NPK bón thúc (0,2 kg/hố)	kg	222,2	0,2 kg/hố			17.300	3.844.060	7.688.120
2	Chi phí gián tiếp							6.229.638	12.459.276
2.1	Chỉ đạo chăm sóc rừng	ha	1	6,00	6,00		346.091	2.076.546	4.153.092
2.2	Thu thập và xử lý số liệu	ha	1	10,00	10,00		346.091	3.460.910	6.921.820
2.3	Nghiệm thu	ha	1	2,00	2,00		346.091	692.182	1.384.364
3	Chi phí khác							250.000	500.000
-	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	ha	1				250.000	250.000	500.000

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công		Đơn giá	Thành tiền cho 01 ha	Tổng chi phí cho 02 ha
					LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông			
IV	Chăm sóc năm thứ tư							21.828.433	43.656.866
1	Chi phí trực tiếp							15.348.795	30.697.590
1.1	Chi phí nhân công							11.504.735	23.009.470
-	Xử lý thực bì 1 lần	m ²	8.333	590		14,12	239.538	3.383.305	6.766.610
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	cây	1.111	70		15,87	239.538	3.801.810	7.603.620
-	Vận chuyển và bón phân (bón thúc)	cây	1.111	121		9,18	239.538	2.199.394	4.398.788
-	Trung chuyển phân bón bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 1,2 km	kg	222,2	5.000 đồng/km/50kg			1,2	26.664	53.328
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	8,74		8,74	239.538	2.093.562	4.187.124
1.2	Vật tư							3.844.060	7.688.120
-	Phân NPK bón thúc (0,2 kg/hố)	kg	222,2	0,2 kg/hố			17.300	3.844.060	7.688.120
2	Chi phí gián tiếp							6.229.638	12.459.276
2.1	Chỉ đạo chăm sóc rừng	ha	1	6,00	6,00		346.091	2.076.546	4.153.092
2.2	Thu thập và xử lý số liệu	ha	1	10,00	10,00		346.091	3.460.910	6.921.820
2.3	Nghiệm thu	ha	1	2,00	2,00		346.091	692.182	1.384.364
3	Chi phí khác							250.000	500.000
-	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	ha	1				250.000	250.000	500.000
V	Chăm sóc năm thứ năm							25.122.073	50.244.146
1	Chi phí trực tiếp							15.348.795	30.697.590
1.1	Chi phí nhân công							11.504.735	23.009.470
-	Xử lý thực bì 1 lần	m ²	8.333	590		14,12	239.538	3.383.305	6.766.610

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công		Đơn giá	Thành tiền cho 01 ha	Tổng chi phí cho 02 ha
					LĐ kỹ thuật	KTV, nhân viên hỗ trợ, LĐ phổ thông			
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	cây	1.111	70		15,87	239.538	3.801.810	7.603.620
-	Vận chuyển và bón phân (bón thúc)	cây	1.111	121		9,18	239.538	2.199.394	4.398.788
-	Trung chuyển phân bón bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 1,2 km	kg	222,2	5.000 đồng/km/50kg			1,2	26.664	53.328
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	8,74		8,74	239.538	2.093.562	4.187.124
1.2	Vật tư							3.844.060	7.688.120
-	Phân NPK bón thúc (0,2 kg/hố)	kg	222,2	0,2 kg/hố			17.300	3.844.060	7.688.120
2	Chi phí gián tiếp							9.273.278	18.546.556
2.1	Chỉ đạo chăm sóc rừng	ha	1	6,00	6,00		346.091	2.076.546	4.153.092
2.2	Thu thập và xử lý số liệu	ha	1	10,00	10,00		346.091	3.460.910	6.921.820
2.3	Nghiệm thu	ha	1	2,00	2,00		346.091	692.182	1.384.364
2.4	Viết báo cáo kết quả khảo nghiệm hậu thế kết hợp làm vườn giống Muồng đen	ha	1	8,00	8,00		380.455	3.043.640	6.087.280
3	Chi phí khác							500.000	1.000.000
-	Phô tô, in ấn, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	ha	1				500.000	500.000	1.000.000
*	Tổng cộng:							188.471.735	376.943.470

